

經營者與境外僱用非我國籍船員

勞務契約範本

Mẫu Hợp Đồng Lao Động

Giữa Nhà Kinh Doanh Và Thuyền Viên Được Thuê Làm Việc Ngoài Biên

Giới Không Phải Quốc Tịch Đài Loan

立契約書人：

Người lập Hợp đồng:

【甲方 Bên A】

經營者名稱：.....

Tên Nhà kinh doanh

代表人：.....

Người đại diện

聯絡地址：.....

Địa chỉ liên lạc

聯絡電話：.....

Điện thoại liên lạc

【乙方 Bên B】

船員姓名：.....

Họ tên thuyền viên

出生日期：.....年.....月.....日

Ngày sinh: Ngày tháng năm

出生地：.....

Nơi sinh

身分證、護照號碼或船員證號碼：.....

CMT, hộ chiếu hoặc thẻ thuyền viên số

聯絡地址：.....

Địa chỉ liên lạc

聯絡電話：.....

Điện thoại liên lạc

船員親屬姓名：.....

Họ tên thân quyến của thuyền viên

與船員關係：.....

Có mối quan hệ với thuyền viên

聯絡地址：.....

Địa chỉ liên lạc

聯絡資訊（電話、Email、通訊軟體）：.....

Thông tin liên lạc (điện thoại, Email, phần mềm truyền thông)

甲方僱用乙方（身分證、護照號碼或船員證號碼：_____）擔任
_____號漁船（CT__ - _____）_____職務，從事海上漁撈作業及漁
撈作業有關事務，雙方同意訂定本契約，契約條款如下：

Bên A thuê Bên B (CMT, hộ chiếu hoặc thẻ thuyền viên số: _____) đảm
nhiệm chức vụ _____ trên tàu đánh cá số _____ (CT__ - _____), thực
hiện công tác đánh bắt cá trên biển và các vấn đề có liên quan đến công tác đánh bắt cá, hai
bên đồng ý ký kết Hợp đồng này với các điều khoản như sau:

第一條：契約期限

Điều 1: Thời hạn Hợp đồng

一、本契約期間自西元____年__月__日起至西元____年__月__日止。

I. Thời hạn của Hợp đồng này kể từ ngày __ tháng __ năm ____ đến hết ngày __ tháng __
năm ____.

二、本契約期滿前雙方同意續約、契約展延、僱用手續、變更契約內容，並經雙
方同意及辦理相關手續後，以書面另行商定。

II. Trước khi hết hạn Hợp đồng này, hai bên thống nhất tiếp tục Hợp đồng, gia hạn Hợp
đồng, thủ tục thuê lao động, thay đổi nội dung Hợp đồng, sau khi được hai bên đồng ý
và thực hiện thủ tục có liên quan, thương lượng bằng văn bản.

三、若漁船已在海上作業，期間跨越本契約期限，契約期限自動順延至本航次作
業結束，惟契約期限之截止日以安排船員搭機返母國之搭機日，或搭船返母
國港口日為準。

III. Nếu tàu cá đã hoạt động trên biển, vượt quá thời hạn Hợp đồng này, thì thời hạn Hợp
đồng sẽ tự động gia hạn cho đến khi kết thúc công tác của lộ trình này, nhưng ngày hết
thời hạn Hợp đồng sẽ là ngày bố trí thuyền viên lên máy bay về nước, hoặc ngày trở về
cảng quê hương bằng thuyền làm chuẩn.

第二條：乙方工資、福利及給付方式

Điều 2: Tiền lương, phúc lợi của Bên B và phương thức thanh toán

一、乙方每月工資由甲乙雙方議定之，每月工資(幣別美金，下同) _____ 元

(不得低於境外僱用非我國籍船員許可及管理辦法所訂之最低工資)，工作不足一個月者，按實際工作天數計算工資，日工資標準為實得月工資的三十分之一。

I. Mức lương hàng tháng của Bên B sẽ do hai bên thương lượng. Mức lương hàng tháng (bằng đô-la Mỹ, dưới đây tương tự) sẽ là _____ đô-la (không thấp hơn mức lương tối thiểu được quy định tại Biện pháp cho phép và quản lý thuê thuyền viên làm việc ngoài biên giới không phải quốc tịch Đài Loan), trường hợp thời gian làm việc dưới 01 tháng, thì tiền lương được tính theo số ngày làm việc thực tế, tiêu chuẩn mức lương theo ngày bằng một phần ba mươi tiền lương theo tháng.

二、甲方不得預扣乙方工資作為支付相關名目費用，除依其他法令規定得自工資逕予扣除之項目及金額，方能扣除。

(一) 倘乙方有預支工資需求，需經雙方合意為之，並以書面紀錄及雙方簽署。

(二) 甲方得依乙方預支工資及約定償還方式，另為書面紀錄並由甲乙雙方簽署，以茲證明。

II. Bên A không được khấu trừ trước tiền lương của Bên B để thanh toán cho các khoản chi phí có liên quan, ngoại trừ các khoản và số tiền được khấu trừ trực tiếp từ lương theo quy định của pháp luật khác.

(I) Trường hợp Bên B có nhu cầu trả trước tiền lương, thì phải được sự đồng ý của hai bên, lập thành biên bản và có chữ ký xác nhận của hai bên.

(II) Bên A có thể trả trước tiền lương và thỏa thuận phương thức trả nợ theo Bên B, lập thêm thành biên bản và có chữ ký xác nhận của hai bên A và B để làm bằng chứng.

三、在契約有效期間，非因乙方之事由，如漁船修繕、停泊、疫情及氣候等原因所造成的停工或檢查，甲方仍應照常給付工資。

如因疫情，乙方入境時依政府相關規定居家或集中檢疫、隔離，甲方於乙方檢疫、隔離期間仍應給付工資。

III. Trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực, trường hợp ngừng việc hoặc kiểm tra mà không phải lý do từ Bên B, ví dụ như sửa chữa tàu cá, neo đậu, dịch bệnh và thời tiết khí hậu v.v... gây ra, thì Bên A vẫn phải thanh toán lương như bình thường.

Nếu do dịch bệnh mà Bên B phải kiểm dịch, cách ly tại nhà hoặc tập trung theo quy định có liên quan của Chính phủ khi nhập cảnh, thì Bên A vẫn phải thanh toán lương trong thời gian Bên B kiểm dịch, cách ly.

四、甲方如另行給予乙方獎勵金，乙方於收受時應在收據上簽收。

IV. Nếu Bên A cung cấp thêm cho Bên B tiền thưởng khuyến khích, thì Bên B phải ký nhận vào Giấy biên lai khi nhận số tiền thưởng này.

五、雙方約定給付方式：工資給付應定期透過雙方同意之下列方式給付：

(一) 給付頻率：☐ 每月 ☐ 每___月

(二) 給付方式：☐ 現金 ☐ 匯款

☐ 部分現金部分匯款，現金：_____美金

匯款：_____美金

乙方指定帳號如附件。

V. Phương thức thanh toán do hai bên thoả thuận: Việc thanh toán tiền lương phải được trả định kỳ theo các phương thức sau đây được hai bên đồng ý:

(I) Tần suất thanh toán: ☐ Hàng tháng ☐ Cứ ___ tháng 1 lần

(II) Phương thức thanh toán: ☐ Tiền mặt ☐ Chuyển khoản

☐ Một phần tiền mặt, một phần chuyển khoản, tiền mặt: _____ đô-la Mỹ

Chuyển khoản: _____ đô-la Mỹ

Số tài khoản chỉ định của Bên B như trong văn bản kèm theo.

第三條：乙方勞動契約期間人身意外、醫療及身故險

Điều 3: Bảo hiểm tai nạn, y tế và sự cố gây tử vong của Bên B trong thời hạn Hợp đồng

一、甲方應為乙方投保人身意外險(含傷害險)、醫療險(含健康保險)及一般身故險。

(一) 其中一般身故險額度應符合乙方所屬國家保險規範，但不得低於新臺幣150萬元，醫療險實支實付不得低於30萬元之保障額度。

(二) 保險金之受益人，應為乙方本人，但一般身故險之受益人，除配偶外，依下列順序定之：1. 直系血親卑親屬 2. 父母 3. 兄弟姊妹 4. 祖父母。

I. Bên A phải mua bảo hiểm tai nạn (bao gồm cả bảo hiểm thương tật), bảo hiểm y tế (bao gồm bảo hiểm sức khỏe) và bảo hiểm sự cố gây tử vong nói chung cho Bên B.

(I) Trong đó mức bảo hiểm sự cố gây tử vong nói chung phải phù hợp quy định bảo hiểm quốc gia của Bên B, nhưng không được thấp dưới 1.500.000 Đài tệ, và số tiền bảo hiểm y tế thực tế không được thấp hơn mức bảo đảm 300.000 Đài tệ.

(II) Người thụ hưởng tiền bảo hiểm phải là đích thân Bên B, nhưng người thụ hưởng của bảo hiểm sự cố gây tử vong nói chung, ngoại trừ hôn phối ra, được xác định theo thứ tự sau: 1. Người có huyết thống trực hệ thế hệ sau 2. Cha mẹ 3. Anh chị em 4. Ông bà.

二、乙方因執行職務意外傷害或患病，甲方需負責即時為乙方就近安排治療，並負責因此所生之醫療費及其他費用。經相關醫療機構證明無法正常工作時，其公傷療養期間，甲方仍應按月支付乙方勞動契約所定月工資。

(一) 療養期間療養費用由雙方議定。

(二) 甲方依醫療機構開立之診斷證明辦理醫療費出險理賠，理賠金額支付醫療費用後，剩餘金額應交付乙方，若有不足部分由甲方支付。

II. Trường hợp Bên B bị thương tật hoặc ốm đau do tai nạn khi đang chấp hành công việc, thì Bên A phải có trách nhiệm thu xếp điều trị kịp thời cho Bên B tại địa điểm gần nhất,

và chịu trách nhiệm về chi phí y tế và các chi phí khác phát sinh từ thương tật / ốm đau đó. Khi được Cơ quan y tế có liên quan chứng minh không có khả năng lao động bình thường, thì Bên A vẫn phải thanh toán cho Bên B tiền lương tháng theo Hợp đồng lao động trong thời gian nghỉ dưỡng sức.

(I) Chi phí điều trị chăm sóc trong thời gian phục hồi sức khỏe sẽ do hai bên thỏa thuận.

(II) Bên A thực hiện thủ tục yêu cầu thanh toán bảo hiểm y tế theo Giấy chứng nhận chẩn đoán Do Cơ sở y tế kê khai, sau khi số tiền thanh toán bảo hiểm thanh toán cho chi phí y tế, số tiền còn lại phải được giao cho Bên B, nếu còn thiếu thì Bên A thanh toán.

三、乙方非因執行職務遭受意外傷害或疾病，甲方仍應即時就近安排治療，並先行墊付醫療費及其他相關費用，並保留相關證明影本，甲方依醫療機構開立之診斷證明辦理出險理賠，扣除代墊費用剩餘金額應交付乙方。

III. Bên B bị tai nạn thương tật hoặc bệnh tật không phải do thực hiện công tác, thì bên A vẫn phải thu xếp điều trị kịp thời tại nơi gần nhất, và tạm ứng trước chi phí khám chữa bệnh và các chi phí có liên quan khác, và lưu bản photo Giấy chứng nhận có liên quan, Bên A thực hiện thủ tục yêu cầu thanh toán bảo hiểm y tế theo Giấy chứng nhận chẩn đoán Do Cơ sở y tế kê khai, , số tiền còn lại sau khi khấu trừ chi phí tạm ứng trước sẽ được giao cho Bên B.

第四條：交通費、資遣費、食宿費

Điều 4: Phí giao thông, trợ cấp cho thôi việc, phí ăn ở

一、乙方自所屬國家(地區)出發之日起，至返國之日止，由甲方提供食宿及交通費用，倘因乙方因素未至服務漁船並隨船首次出港，則乙方負擔出發至服務漁船之交通費用。

I. Kể từ ngày xuất phát từ quốc gia (khu vực) của Bên B cho đến hết ngày về nước, Bên A sẽ cung cấp chi phí ăn ở và giao thông, nếu Bên B không đến được tàu cá mà mình

phục vụ và rời khỏi bến cảng lần đầu theo tàu do các yếu tố của Bên B, thì Bên B sẽ tự gánh vác chi phí giao thông xuất phát từ tàu cá mà mình phục vụ.

二、乙方於受僱期間，因違反港口國或船籍國法令，致無法配合船期出港，或遭驅逐出境，返程交通費由乙方負擔。

II. Trong thời gian được thuê làm, Bên B không thể phối hợp rời cảng theo lịch trình vận chuyển do vi phạm pháp luật của quốc gia cảng khẩu hoặc quốc gia đăng ký tàu cá, hoặc bị trục xuất khỏi quốc gia đó, thì chi phí giao thông trở về sẽ do Bên B gánh vác.

三、因甲方因素提前終止本契約時，乙方返國交通費由甲方負擔；因乙方因素提前終止契約時，其返國機票費依下列比例負擔：

(一) 乙方如在船上連續服務達1年以上，返國機票費仍由甲方全額給付。

(二) 乙方在船上連續服務滿3個月、未滿1年，返國機票費按服務月期比例分擔。(案例說明：甲乙雙方簽訂20個月之勞務契約，乙方只服務5個月就要求終止契約，返程機票費甲方負擔比例為5/20，乙方負擔比15/20。)

(三) 乙方服務未滿3個月，返國機票費由乙方負擔。

不論甲方或乙方提出提前終止本契約，均須簽署提前終止勞務契約切結書，該切結書範本由主管機關另行公告。

III. Trường hợp Hợp đồng chấm dứt sớm trước do các yếu tố của Bên A, thì chi phí giao thông về nước của Bên B sẽ do Bên A gánh vác; trường hợp Hợp đồng chấm dứt sớm trước do các yếu tố của Bên B, thì phí vé máy bay về nước sẽ được gánh vác theo tỷ lệ sau:

(I) Nếu Bên B đã phục vụ trên tàu liên tục trên 1 năm, thì phí vé máy bay về nước vẫn sẽ được Bên A thanh toán toàn bộ.

(II) Nếu Bên B đã phục vụ trên tàu liên tục đủ 3 tháng, chưa đầy 1 năm, thì phí vé máy bay về nước sẽ được gánh vác theo tỷ lệ tháng phục vụ. (Giải thích trường hợp: Hai bên A và B ký Hợp đồng lao động 20 tháng, Bên B chỉ làm việc 5 tháng đã yêu cầu chấm dứt Hợp đồng, tỷ lệ gánh vác phí vé máy bay về nước

của Bên A là 5/20, và tỷ lệ gánh vác của Bên B là 15/20.)

(III) Nếu Bên B phục vụ chưa đủ 3 tháng, thì phí vé máy bay về nước sẽ do Bên B gánh vác.

Bất luận Bên A hay Bên B đề nghị chấm dứt Hợp đồng sớm trước, đều phải ký kết Đơn cam kết chấm dứt Hợp đồng lao động sớm trước, mẫu Đơn cam kết này được Cơ quan có thẩm quyền thông báo thêm.

四、乙方因執行職務所致之意外傷害或疾病，返國的交通費由甲方負擔；乙方非因執行職務所致之意外傷害或疾病，返國的交通費同第四條第三項之方式。

IV. Trường hợp Bên B bị tai nạn thương tật hoặc ốm đau do thực hiện công việc, thì phí giao thông về nước sẽ do Bên A gánh vác; trường hợp Bên B bị tai nạn thương tật hoặc ốm đau không phải do thực hiện công việc, thì phí giao thông về nước sẽ là thực hiện theo phương thức tại mục 3 Điều 4.

五、甲方因素提前終止本契約時，依服務年資，發給資遣費(每滿1年發給二分之一個月年平均工資，未滿1年者，以比例計給)。

但乙方因違反本勞務契約第七條乙方應遵守事項時，甲方得不發給資遣費。

惟任一方提前終止契約，應簽訂提前終止勞務契約切結書，並另由甲方於申請安排乙方海上轉船或解僱時提供主管機關備查。

V. Trường hợp chấm dứt Hợp đồng sớm trước do các yếu tố của Bên A, sẽ phát trợ cấp cho thôi theo số năm làm việc (cứ đủ 1 năm thì phát mức lương bình quân 1/2 tháng, trường hợp chưa đủ 1 năm, sẽ trả theo tỷ lệ tương ứng).

Tuy nhiên, nếu Bên B vi phạm Điều 7 của Hợp đồng lao động này mà Bên B cần tuân thủ, thì Bên A sẽ không thanh toán trợ cấp cho thôi việc. Tuy nhiên, nếu bất cứ một bên nào chấm dứt Hợp đồng sớm trước, thì bên đó sẽ phải ký kết Đơn cam kết chấm dứt Hợp đồng lao động sớm trước, và Bên A cung cấp cho Cơ quan có thẩm quyền lưu hồ sơ tra cứu khi Bên A đăng ký sắp xếp chuyển tàu trên biển hoặc sa thải Bên B.

第五條：工作時間、休息及休假

Điều 5: Thời giờ làm việc, nghỉ ngơi và nghỉ phép

一、漁船於出港作業期間，船員每日休息時間不應低於10小時，且其中應有一段連續達6小時休息時間，在任何7日內不得低於77小時。

(一) 但因作業需要，得依勞僱雙方約定，惟以安排海上補休為原則，或於進港時給予船員補休。

(二) 其休息時間係指漁船作業期間不受甲方支配拘束之休息時間(如漁船航行時，未受指派從事工作時間，或吃飯、睡覺等無須提供勞務時間等)。

I. Trong thời gian tàu cá xuất cảng, thời gian nghỉ ngơi hàng ngày của thuyền viên không dưới 10 tiếng, và trong đó phải có một khoảng thời gian nghỉ ngơi liên tục 6 tiếng, không được ít hơn 77 tiếng trong 7 ngày bất kỳ.

(I) Tuy nhiên, do nhu cầu công việc, Chủ thuê và người lao động có thể thỏa thuận với nhau, nhưng phải sắp xếp trên nguyên tắc nghỉ bù trên biển, hoặc cho thuyền viên được nghỉ bù khi cập cảng.

(II) Thời gian nghỉ ngơi là thời gian nghỉ ngơi không chịu sự chi phối kiểm soát của Bên A trong quá trình hoạt động của tàu cá (ví dụ, thời gian chưa chỉ định thực hiện công việc khi tàu cá đang ra khơi, hoặc thời gian không cần bỏ sức lao động như khi ăn cơm, ngủ v.v...).

二、因天災、事變或突發事件必須於工作時間以外工作者，甲方得延長工作時間，乙方在身體狀況許可應配合甲方要求，甲方按平日每個小時工資加倍給付工資，甲方並應於事後儘快補給乙方以適當之休息。

II. Trường hợp phải làm việc ngoài thời gian làm việc do thiên tai, tai nạn, sự cố khẩn cấp, thì Bên A có thể gia hạn thêm giờ làm việc, Bên B phải hợp tác thực hiện theo yêu cầu của Bên A trong điều kiện sức khỏe cho phép, Bên A trả gấp đôi tiền công theo mỗi giờ làm việc các ngày trong tuần, và Bên A phải cho Bên B nghỉ bù hợp lý càng sớm càng tốt sau đó.

三、漁船於出港前往漁區，在尚未開始作業前，船長得安排船員輪流休息及休假。

III. Khi tàu cá rời cảng để đến khu vực đánh bắt cá, trước khi bắt đầu công việc, thuyền trưởng có thể bố trí cho thuyền viên luân phiên nhau nghỉ ngơi, nghỉ phép.

四、甲方同意依乙方因宗教需求，每年給予特別休假____日。(至少1日以上)

IV. Bên A đồng ý cho Bên B có _____ ngày nghỉ phép đặc biệt hàng năm tùy theo nhu cầu tôn giáo của Bên B. (ít nhất 1 ngày trở lên)

第六條：甲方應提供乙方勞動保護及福利事項如下：

Điều 6: Bên A phải cung cấp cho Bên B bảo hộ lao động và phúc lợi sau đây:

一、漁船因故必須在其他國家（地區）靠港時，甲方應保證乙方的人身安全和進出港手續的合法性。

(一)甲方完成辦理出入國簽證及進出港口相關檢查驗證作業後，證件應歸還乙方。

(二)甲方未經乙方同意不得代為保管個人重要證件。

I. Trường hợp tàu cá bắt buộc phải cập bến vào quốc gia (khu vực) khác vì lý do nào đó, Bên A phải đảm bảo an toàn tính mạng của Bên B và tính hợp pháp của các thủ tục xuất nhập cảng.

(I) Sau khi Bên A hoàn thành thủ tục cấp thị thực xuất nhập cảnh và kiểm tra nghiệm chứng có liên quan ra vào cảng khẩu, giấy tờ chứng minh phải hoàn trả lại cho Bên B.

(II) Bên A không được thay mặt Bên B bảo quản các giấy tờ chứng minh cá nhân quan trọng nếu chưa được sự đồng ý của Bên B.

二、甲方應尊重乙方人格、宗教、生活習慣，保障乙方的人身安全及勞動權益；不得要求乙方從事危害人身安全和身心健康的工作。

II. Bên A phải tôn trọng nhân cách, tôn giáo và thói quen sinh hoạt của Bên B, bảo vệ an toàn tính mạng và quyền lợi lao động của Bên B; không được yêu cầu Bên B thực hiện

các công việc gây nguy hiểm đến an toàn tính mạng và sức khỏe thể chất cũng như tinh thần.

三、甲方應提供乙方在船上與同船同等職務船員的相同福利及勞動保護。

III. Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B chế độ phúc lợi và bảo hộ lao động như các thuyền viên có cùng nhiệm vụ công tác trên tàu.

四、甲方應免費提供乙方從事工作所需之個人防護裝備。

IV. Bên A phải cung cấp miễn phí cho Bên B các trang thiết bị bảo hộ cá nhân cần thiết cho công việc.

五、甲方應確保出海作業時漁船救生設備完好和齊全，並要求甲板作業人員應穿著充氣式救生衣。

V. Bên A phải đảm bảo các trang thiết bị cứu sinh trên tàu cá còn nguyên vẹn và đầy đủ khi hoạt động trên biển, đồng thời yêu cầu nhân viên công tác trên boong phải mặc áo phao bơm hơi.

六、甲方應為乙方提供向相關部門申訴之便利條件機制，申訴專線(在臺灣1955)或其他申訴管道：_____，需以全體船員母國文字，固定性公告於船上明顯處所。

VI. Bên A phải cung cấp cho Bên B một cơ chế thuận tiện để khiếu nại lên các Bộ phận có liên quan, đường dây khiếu nại (1955 tại Đài Loan) hoặc các kênh khiếu nại khác: _____, phải bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của toàn thể các thuyền viên, và thông báo cố định tại nơi thấy rõ trên tàu.

七、乙方在受僱期間，因傷病致死亡，甲方應將乙方大體或其遺骸送返，並負擔送返費用。

乙方之全額一般身故保險理賠金及其私人財物，甲方應交付其法定代理人。

乙方非因執行職務而致傷害或疾病，甲方須負責即時就近安排治療，並墊付醫療費及其他費用，其傷害或疾病已無法勝任海上工作，甲方得終止契約，並依第四條第五項規定支付資遣費。

VII. Nếu Bên B tử vong do thương tật hoặc bệnh tật trong thời gian làm việc, Bên A sẽ đưa thi thể hoặc hài cốt của Bên B gửi về, và gánh vác chi phí vận chuyển.

Bên A phải có trách nhiệm giao toàn bộ số tiền yêu cầu thanh toán bảo hiểm sự cố gây tử vong nói chung và đồ dùng cá nhân của Bên B cho người đại diện theo pháp luật của họ. Trường hợp Bên B xảy ra thương tật hoặc bệnh tật không phải do thực hiện công việc, thì Bên A phải có trách nhiệm sắp xếp kịp thời điều trị tại nơi gần nhất, và tạm ứng trước các chi phí y tế và các chi phí khác, nếu thương tật hoặc bệnh tật đó đã không còn khả năng đi biển làm việc, Bên A có thể chấm dứt Hợp đồng, và thanh toán trợ cấp cho thôi việc theo mục 5 Điều 4.

八、乙方在受僱期間，因自身原因提前解約，甲方應儘速安排乙方離船返回母國。

VIII. Trong thời gian làm việc, Bên B chấm dứt Hợp đồng sớm trước do có lý do riêng, Bên A phải khẩn trương sắp xếp cho Bên B rời khỏi tàu về nước.

九、對因甲方或其所僱用之船長、漁船幹部，有以下行為導致乙方人身傷害或死亡，經保險公司認定屬於除外責任不理賠時，所發生的相關費用應全部由甲方負擔：

- (一) 因涉及違規及違法行為，導致漁船沒收、扣押，船員被監禁或拘留。
- (二) 因涉及人口販運、體罰毆打或虐待漁船船員等違規及違法行為。
- (三) 其他涉及違反國際漁業規範或違反國內外法令之行為。

IX. Nếu Bên A hoặc thuyền trưởng, cán bộ tàu cá được thuê thực hiện có các hành vi sau đây dẫn đến thương tật hoặc tử vong cho Bên B, mà đã được Công ty Bảo hiểm xác nhận đó là trách nhiệm loại trừ và không được yêu cầu thanh toán bảo hiểm, thì Bên A sẽ phải gánh vác toàn bộ các chi phí liên quan phát sinh:

- (I) Tàu cá bị tịch thu hoặc tạm giữ, thuyền viên bị bắt giam hoặc tạm giam do có hành vi vi phạm pháp luật và bất hợp pháp.
- (II) Các hành vi vi phạm pháp luật và bất hợp pháp liên quan đến buôn bán người, đánh đập nhục hình, ngược đãi thuyền viên tàu cá.
- (III) Các hành vi khác liên quan đến vi phạm quy định nghề cá quốc tế hoặc vi phạm các quy định pháp luật trong và ngoài nước.

十、本條甲方應遵守事項未盡事宜，在不違反主管機關公告之相關管理辦法與勞務契約規範下，雙方得以簽署附加方式約定之。

X. Đối với những hạng mục mà Bên A cần phải tuân thủ chưa được quy định tại Điều này, hai bên có thể ký kết thêm các phương thức để thỏa thuận với điều kiện không vi phạm các biện pháp quản lý liên quan và quy định của Hợp đồng lao động do Cơ quan có thẩm quyền công bố.

第七條：乙方應遵守事項：

Điều 7: Bên B phải tuân thủ các hạng mục sau:

一、履行與甲方所簽訂的契約。

(一) 乙方應提供所屬國家(地區)所核發之有效旅行身分證件及船員證辦理出入國簽證及進出港口相關檢查驗證作業，完成後始得取回，並應善盡自行管理之責。

(二) 乙方應提供本身最近三個月內，經所屬國家之當地醫療機構健康檢查合格之證明文件。

I. Thực hiện Hợp đồng đã ký kết với Bên A.

(I) Bên B phải cung cấp giấy tờ tùy thân và chứng chỉ thuyền viên hợp lệ được quốc gia (khu vực) của mình cấp phát để làm thủ tục cấp thị thực xuất nhập cảnh và kiểm tra nghiệm chứng có liên quan xuất nhập cảnh, chỉ sau khi hoàn thành mới được lấy lại, và phải có trách nhiệm tự quản lý.

(II) Bên B phải cung cấp các giấy tờ chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm tra sức khỏe tại

Cơ sở y tế địa phương tại quốc gia của mình trong vòng 3 tháng gần nhất.

二、服從甲方及船長的合理指揮監督。

II. Tuân theo sự chỉ huy và giám sát hợp lý của Bên A và thuyền trưởng.

三、遵守港口國或船籍國的法令，並尊重工作當地風俗習慣。

III. Tuân thủ luật pháp của quốc gia cảng khẩu hoặc quốc gia đăng ký tàu thuyền, và tôn trọng phong tục tập quán tại nơi làm việc.

四、不得有挾持或要挾人員、打架鬥毆、破壞公物、吸毒、聚眾賭博、酗酒、罷工、怠工、擅離職守、藉故不隨船出海、故意毀損漁船漁具、設施等行為；如因乙方故意行為造成漁船設施或個人裝備損壞，乙方應自行負擔維修或換新費用。

IV. Không được có các hành vi như ép buộc hoặc bắt ép nhân viên, đánh nhau ẩu đả, phá hoại vật công, sử dụng ma túy, tụ tập đánh bạc, rượu chè, đình công, chậm làm, tự ý vắng mặt, viện lý do để không ra khơi cùng tàu thuyền, cố ý làm hư hỏng công cụ, cơ sở hạ tầng đánh bắt cá v.v...; nếu cơ sở hạ tầng tàu cá hoặc trang thiết bị cá nhân bị hư hỏng do hành vi cố ý của Bên B gây ra, thì Bên B phải tự gánh vác chi phí sửa chữa hoặc thay mới.

五、不得攜帶任何兇器、槍枝、彈藥或毒品。

V. Không được mang theo bất kỳ hung khí, súng, đạn dược hoặc ma túy nào.

六、不得有行蹤不明情事。

VI. Không được xảy ra trường hợp không rõ tung tích.

七、乙方在受僱期間，因自身原因提前解約，應配合甲方航程之進港、轉載或轉

船規劃方式及時間離船。

VII. Trong thời gian làm việc, Bên B chấm dứt Hợp đồng sớm trước thời hạn vì lý do riêng, thì phải phối hợp với phương thức quy hoạch nhập cảng, trung chuyển hoặc chuyển tàu cũng như thời gian xuống tàu theo hành trình của Bên A.

八、受僱期間內，未依規定辦理完成轉船手續前，不得以任何藉口和理由轉船或跳船到其他漁船上工作。

VIII. Trong thời gian làm việc, trước khi hoàn thành thủ tục chuyển tàu theo quy định, không được chuyển tàu hoặc nhảy tàu sang làm việc trên tàu cá khác với bất kỳ lý do nào.

九、本條乙方應遵守事項未盡事宜，在不違反主管機關公告之相關管理辦法與勞務契約規範下，雙方得以簽署附加方式約定之。

IX. Đối với những hạng mục mà Bên B cần phải tuân thủ chưa được quy định tại Điều này, hai bên có thể ký kết thêm các phương thức để thỏa thuận với điều kiện không vi phạm các biện pháp quản lý liên quan và quy định của Hợp đồng lao động do Cơ quan có thẩm quyền công bố.

第八條：違約處理

Điều 8: Xử lý vi phạm Hợp đồng

一、在僱用期間，甲方因自身原因提前解約者，應支付乙方實際工作時間之工資、負擔返程交通費及資遣費。

（一）若乙方要求轉僱船時，甲方無須給予經濟補償，但應支付乙方等待轉船期間的工資、保險費、食宿費及資遣費等，直至乙方與新船主的僱用關係生效為止。

（二）若漁船發生意外導致船員個人物品滅失，應予以合理補償。

I. Trong thời gian làm việc, trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng sớm trước vì lý do riêng, thì phải thanh toán cho Bên B tiền lương theo thời gian làm việc thực tế, chi phí

giao thông trở về và trợ cấp cho thôi việc.

(I) Nếu Bên B yêu cầu chuyển tàu, Bên A không phải bồi thường kinh tế, nhưng phải thanh toán cho Bên B tiền lương, phí bảo hiểm, phí ăn ở và trợ cấp cho thôi việc trong thời gian chờ đợi chuyển tàu, cho đến khi mối quan hệ thuê làm giữa Bên B và Chủ tàu mới có hiệu lực mới thôi.

(II) Nếu tàu cá xảy ra tai nạn gây mất mát đồ vật cá nhân của thuyền, viên thì phải bồi thường hợp lý.

二、甲、乙任何一方違反本契約第六條、第七條規定者，對可歸責於任何一方的故意或重大過失行為造成對方損失，經勞雇雙方協商確定賠償金額後，應賠償對方之損失。

II. Nếu một trong hai bên A hoặc B vi phạm các quy định tại Điều 6, Điều 7 của Hợp đồng này, gây thiệt hại cho bên còn lại do hành vi cố ý hoặc sơ suất nghiêm trọng của bất kỳ một bên nào gây ra, sau khi Chủ tàu và người lao động thương lượng xác nhận số tiền bồi thường, phải bồi thường thiệt hại cho đối phương.

第九條 爭議處理

Điều 9: Giải quyết tranh chấp

一、雙方因履約所生爭議，應依法令及契約規定，考量公共利益及公平合理，本誠信和諧，盡力協調解決之。

可透過臺灣 1955 勞工申訴諮詢專線申訴協助（國外可撥打：+886-2-8073-3141）。

I. Các tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng giữa hai bên sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật và Hợp đồng, xem xét lợi ích công cộng và công bằng hợp lý, phải cố gắng phối hợp giải quyết bằng sự thiện chí.

Hỗ trợ khiếu nại thông qua đường dây tư vấn khiếu nại dành cho lao động tại Đài Loan 1955 (nước ngoài có thể gọi: + 886-2-8073-3141).

二、自協調開始逾三十日尚未能達成協議者，得向各縣市政府申請調解、提出申訴或提起民事訴訟；協調期間船員可暫置官方同意之安置處所。

II. Trường hợp không đạt đến thỏa thuận nào trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thương lượng, có thể nộp đơn lên Chính quyền các huyện, thành phố để đăng ký hòa giải, khiếu nại hoặc khởi kiện dân sự; trong thời gian giải quyết, thuyền viên có thể tạm thời lưu lại nơi nương thân đã được phê duyệt chính thức.

三、雙方因履約而生爭議後，關於履約事項，應依下列原則處理：

- (一) 與爭議無關或不影響之部分應繼續履約。但經甲方同意者不在此限。
- (二) 乙方因爭議而暫停履約，其因爭議結果經認定無理由者，不得就暫停履約之部分要求延長履約期限或免除契約責任，甲方亦毋須給付暫停履約期間之工資。
- (三) 其他簽約文件內容與本契約發生競合時，以本契約為優先適用。

III. Sau khi hai bên có tranh chấp về việc thực hiện Hợp đồng, thì việc thực hiện Hợp đồng phải được giải quyết theo các nguyên tắc sau:

- (I) Phần không liên quan hoặc không bị ảnh hưởng bởi việc tranh chấp, vẫn phải tiếp tục thực hiện. Nhưng trường hợp được sự đồng ý của Bên A, không thuộc phạm vi này.
- (II) Bên B tạm ngừng thực hiện Hợp đồng do có tranh chấp, nếu kết quả tranh chấp được xác nhận là không có lý do, thì không được yêu cầu gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng hoặc miễn trừ trách nhiệm Hợp đồng đối với phần tạm ngừng thực hiện Hợp đồng, và Bên A cũng không phải thanh toán tiền lương trong thời gian tạm ngừng thực hiện Hợp đồng.
- (III) Khi nội dung của các tài liệu đã ký kết khác mâu thuẫn với Hợp đồng này, thì Hợp đồng này sẽ được ưu tiên áp dụng.

四、本契約雙方同意以中華民國法律為準據法，並以甲方所在地之地方法院為第

一審管轄法院。

IV. Cả hai bên của Hợp đồng này đồng ý lấy pháp luật Trung Hoa Dân Quốc làm căn cứ pháp lý, và Tòa án địa phương nơi Bên A có trụ sở sẽ là Tòa án có thẩm quyền sơ thẩm.

第十條：其他

Điều 10: Quy định khác

一、本契約一式二份，由甲、乙方各執一份。

I. Hợp đồng này một kiểu làm thành 02 bản gốc, Bên A và Bên B mỗi bên giữ 01 bản.

二、甲方應提供本契約之中文與提供乙方之版本應為其來源國母語版本供乙方留存。對契約的文義如雙方有爭議，以中文版本為準。

II. Bên A phải cung cấp bản tiếng Trung của Hợp đồng này và cung cấp cho Bên B phiên bản tiếng mẹ đẻ của nước xuất xứ để Bên B lưu giữ. Nếu có bất kỳ tranh chấp nào giữa hai bên về ý nghĩa nội dung của Hợp đồng, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

附件 文 本 附 帶

	乙 方 指 定 帳 戶 Tài khoản chỉ định của Bên B
銀行戶名 ACCOUNT NAME : Tên tài khoản ngân hàng	
銀行帳號 ACCOUNT NUMBER : Số tài khoản ngân hàng	
銀行名稱 BANK NAME : Tên ngân hàng	
關係 Relationship : Quan hệ	
非船員本人，請提供帳戶聯絡資訊 Nếu không phải là đích thân thuyền viên, vui lòng cung cấp thông tin liên lạc của tài khoản.	電話號碼: _____ Số điện thoại: WhatsApp : _____ FB : _____ 其他 : _____ Khác

備註：乙 方 或 其 指 定 帳 戶 ， 不 得 為 國 外 仲 介 帳 戶 。

Ghi chú: Bên B hoặc tài khoản được chỉ định của mình không được là tài khoản môi giới nước ngoài.

甲 方 簽 章 : 乙 方 簽 章 :
Bê A ký tên: Bên B ký tên:

簽 約 地 點 :
Địa điểm ký kết Hợp đồng

西 元 年 月 日
Ngày tháng năm